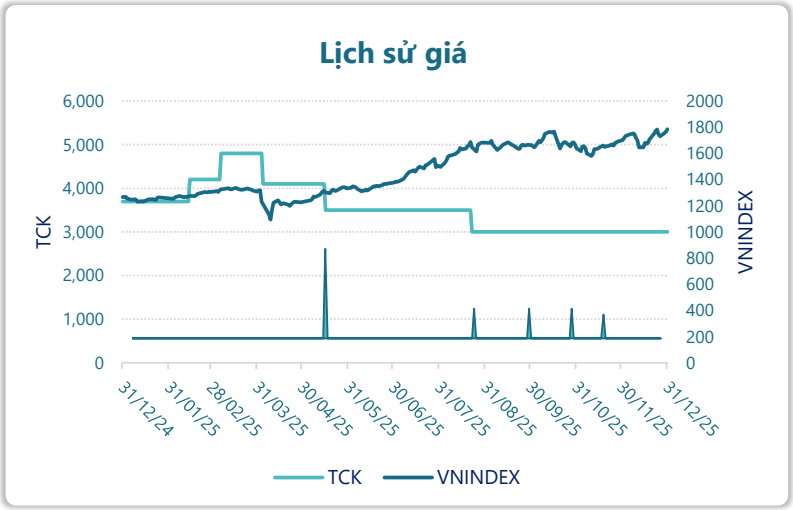
FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	11.6
EPS	258

DT thuần

Q4/25

126

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.2| 66.0%

YoY: ▲ 11.0| 9.4%

LN sau thuế

Q4/25

0.33

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.35| -91.0%

YoY: ▼25.2| -98.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.8%

+/- YoY: ▼ 12.1%

DT thuần

2025

333

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.0| 16.5%

LN sau thuế

2025

8.52

tỷ VNĐ

YoY: ▼27.2| -76.2%

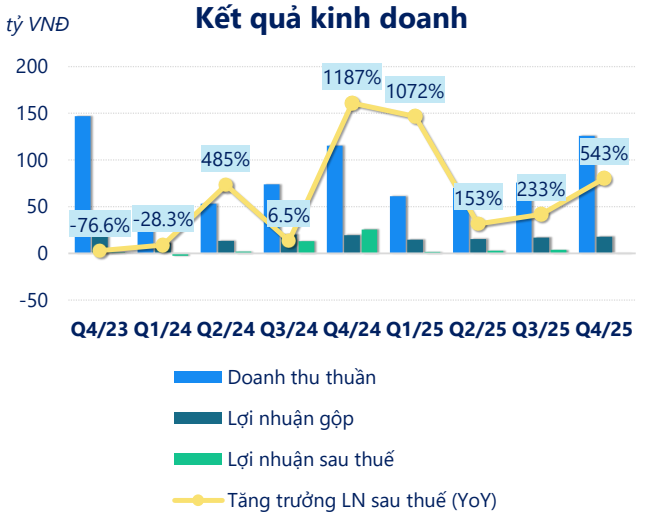
ROE

2025

-16.1%

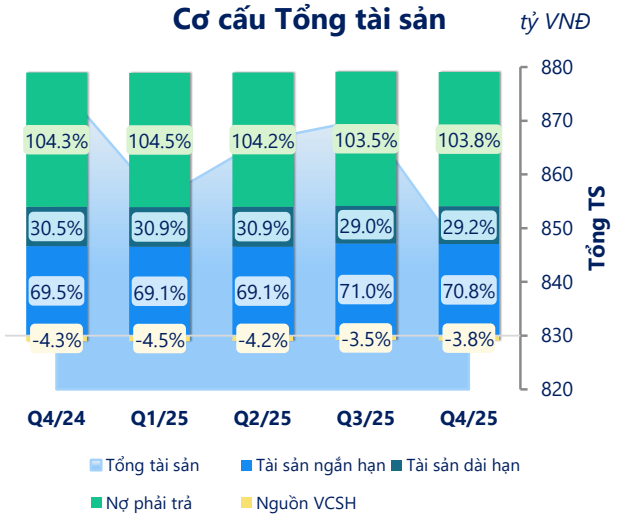
+/- YoY: ▲ 36.6%

Kết quả kinh doanh



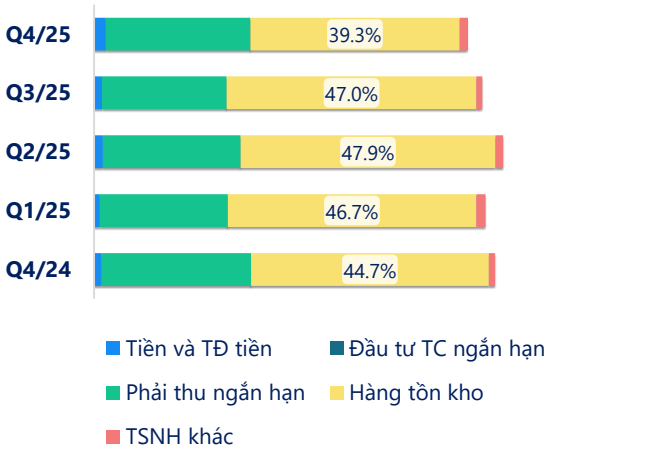
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



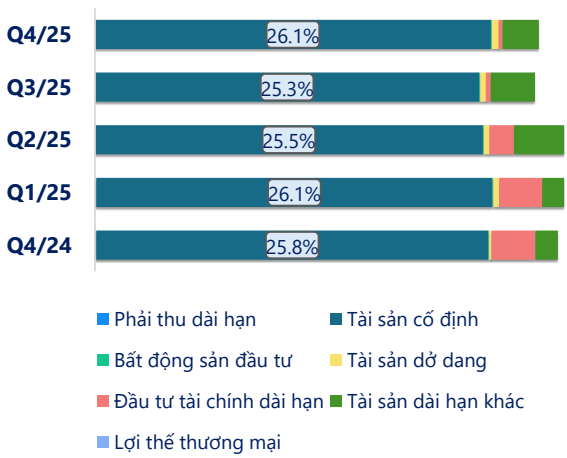
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



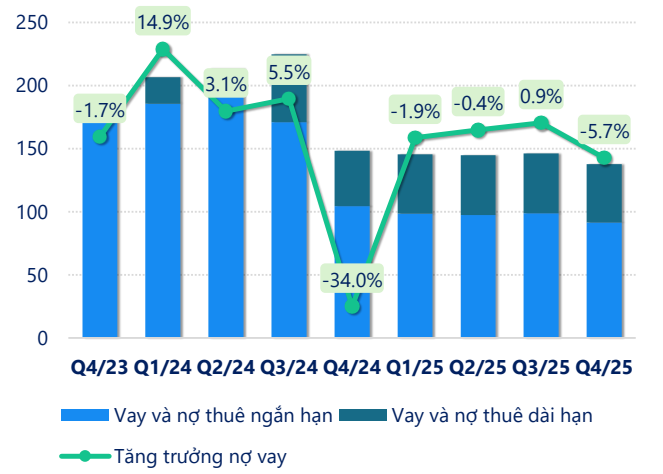
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



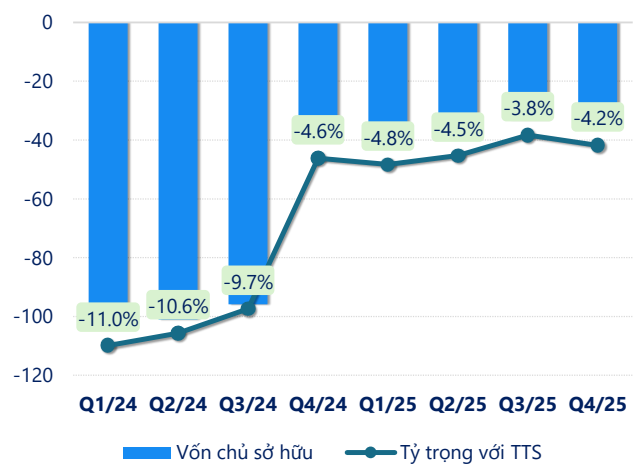
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



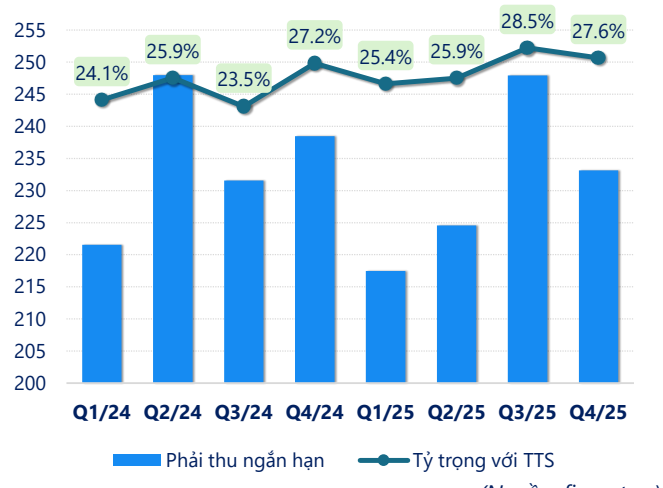
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



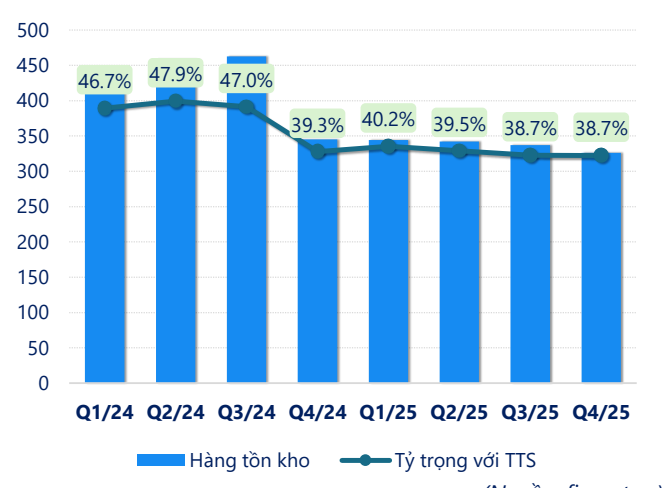
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



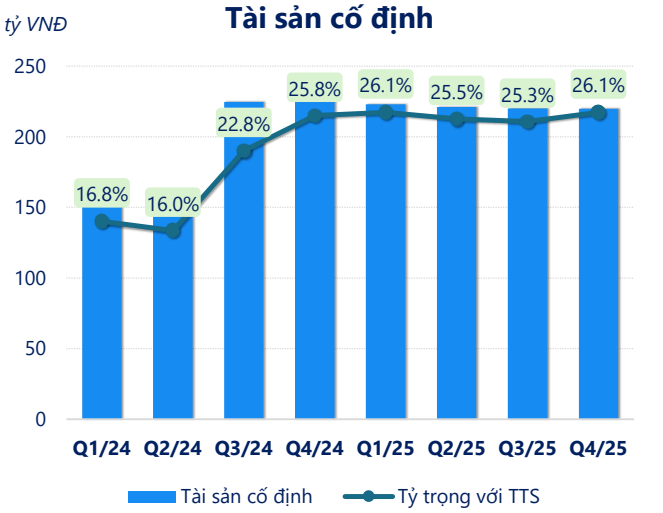
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



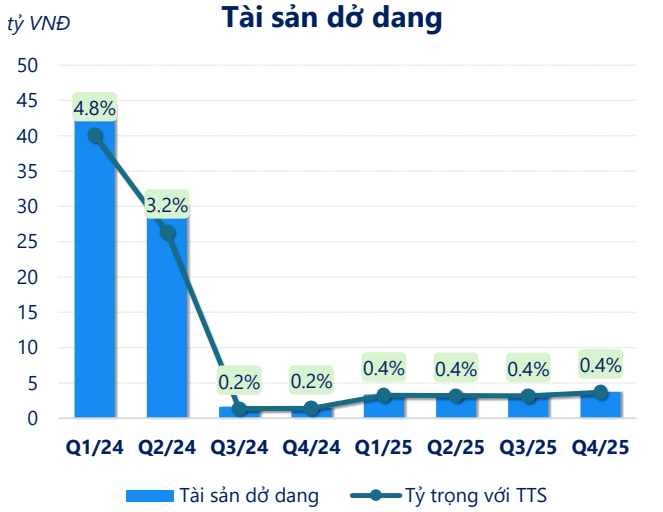
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



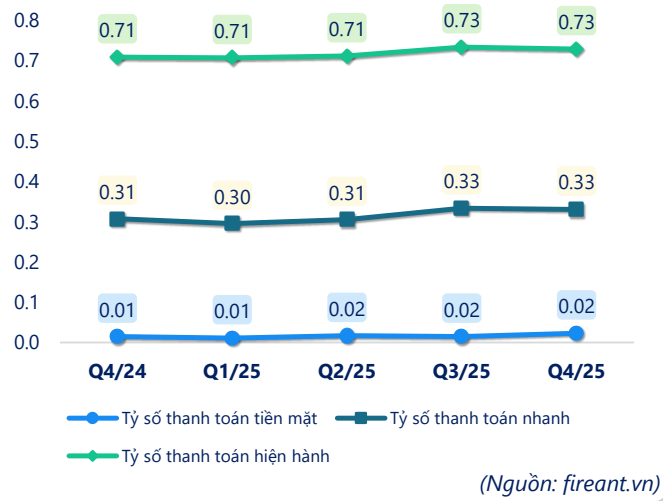
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



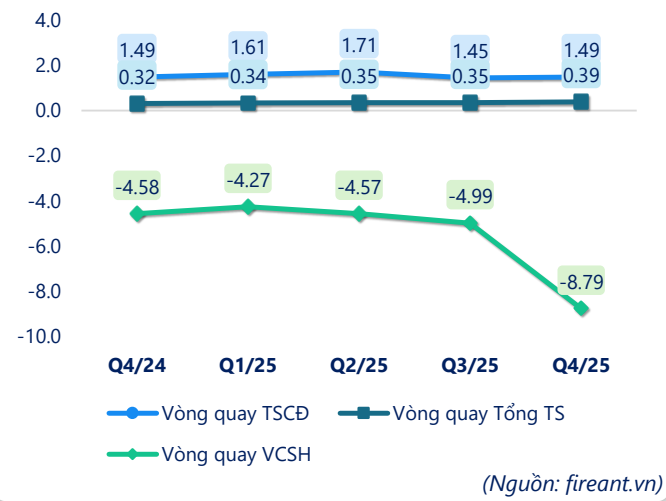
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**877**	**855**	**866**	**870**	**844**
Tài sản ngắn hạn	**610**	**591**	**599**	**618**	**597**
Tiền và tương đương tiền	12.7	9.17	14.1	12.6	18.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	4.52	2.58	7.16	3.21
Phải thu ngắn hạn	238	217	225	248	233
Hàng tồn kho	345	344	342	337	326
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	15.8	15.5	13.3	15.7
Tài sản dài hạn	**267**	**264**	**267**	**252**	**246**
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0	0	0
Tài sản cố định	226	223	221	220	220
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dở dang	1.50	3.32	3.32	3.32	3.71
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	24.1	13.8	2.77	2.30
Tài sản dài hạn khác	13.0	12.5	28.7	25.3	20.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**915**	**894**	**903**	**901**	**876**
Nợ ngắn hạn	**861**	**836**	**842**	**843**	**819**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	98.6	97.5	98.8	91.4
Phải trả người bán ngắn hạn	110	97.5	99.9	103	94.8
Nợ dài hạn	54.4	57.7	61.0	58.2	57.1
Vay và nợ thuê dài hạn	43.8	46.9	47.4	47.4	46.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-37.6**	**-38.4**	**-36.3**	**-30.5**	**-32.4**
Vốn chủ sở hữu	**-40.5**	**-41.3**	**-39.2**	**-33.3**	**-35.3**
Vốn điều lệ	239	239	239	239	239
Kinh phí và quỹ khác	2.88	2.88	2.88	2.88	2.88

(Nguồn: fireant.vn)